

**KẾ HOẠCH**

**Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước  
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2020.**

Căn cứ:

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006;
- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 11/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước;
- Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển CNTT-TT Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;
- Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển an toàn thông tin số quốc gia đến năm 2020;
- Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử;
- Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2016 - 2020;
- Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020;
- Văn bản số 1178/BTTTT-THH ngày 21/4/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Phiên bản 1.0;
- Văn bản số 2634/BTTTT-THH ngày 17/8/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;
- Văn bản số 3993/BTTTT-THH ngày 04/12/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc thẩm định kế hoạch ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2020,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2020 với những nội dung chủ yếu như sau:



## **I. HIỆN TRẠNG**

### **1. Môi trường pháp lý:**

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 18/8/2008 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2008 - 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 13-QĐ/TU ngày 24/4/2013 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc gửi, nhận, xử lý văn bản trên mạng thông tin điện rộng của Đảng và hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh;

- Quyết định số 14-QĐ/TU ngày 14/5/2013 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc cung cấp thông tin của các cơ quan Đảng tỉnh Lâm Đồng để đăng tải lên cổng thông tin điện tử của tỉnh;

- Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 03/10/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 18/8/2008 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Quyết định số 3053/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011 - 2015;

- Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 30/11/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020;

- Quyết định số 61/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 60/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về tên miền, địa chỉ IP trên hệ thống mạng thông tin tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 10/4/2013 của UBND tỉnh về việc quy định đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước tỉnh Lâm Đồng;

- Văn bản chỉ đạo của Huyện ủy, UBND cấp huyện về việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Đến nay, hầu hết các huyện, thành phố thuộc tỉnh đã xây dựng chương trình hành động và kế hoạch chi tiết để thực hiện ứng dụng và phát triển CNTT trong cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

### **2. Hạ tầng kỹ thuật:**

- 100% cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) cấp tỉnh được trang bị máy tính với tổng số trên 2.000 máy.

- 90% (CBCCVC) cấp huyện được trang bị máy tính với tổng số máy gần 2.000 máy và 65% (CBCCVC) cấp xã được trang bị máy tính với gần 2.050 máy. Tuy nhiên, tỉ lệ máy tính ở cấp huyện, xã phường, thị trấn phân bố không đồng đều, tập trung tại thành phố và các huyện phát triển như: Đà Lạt, Bảo Lộc, Đức Trọng,...

- 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh và 80% cơ quan nhà nước cấp huyện có mạng nội bộ LAN.

- Trên 80% cơ quan nhà nước cấp xã, phường, thị trấn có kết nối Internet. Do xuất phát từ nhu cầu thực tế ở cấp xã, nhóm các đơn vị gần vị trí làm việc đã tự kết nối máy tính với nhau thông qua các thiết bị mạng đơn giản (router, switch, hub) mà



không có máy chủ. Việc kết nối nhóm các máy tính chỉ để chia sẻ các dữ liệu và các thiết bị như tập tin, máy in,... chưa đáp ứng được nhu cầu chỉ đạo điều hành cũng như quy trình quản lý, xử lý công việc giữa lãnh đạo UBND và các đơn vị.

- Hệ thống phục vụ hội nghị truyền hình trực tuyến sử dụng đường truyền cáp quang đã được triển khai lắp đặt tại 15 điểm cầu trên địa bàn toàn tỉnh đảm bảo điều kiện về kỹ thuật cho tất cả các cuộc họp của Tỉnh ủy, UBND tỉnh với các đơn vị; góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí; hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh được triển khai nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả, đặc biệt trong những tình huống khẩn cấp.

- Tháng 01/2015, Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh (gồm cả Công TTĐT và hệ thống thư điện tử công vụ) đã di dời về Trung tâm Hành chính tỉnh và đi vào hoạt động ổn định. Hiện nay, hệ thống thiết bị CNTT của tất cả các đơn vị tại Trung tâm Hành chính với trên 1.500 người dùng, 51 máy chủ tập trung của các đơn vị, 37 đường kết nối internet. Hệ thống Công thông tin điện tử và thư điện tử công vụ hoạt động ổn định, đảm bảo hoạt động liên tục, an toàn, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động của tất cả các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

- Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin:

+ Đã triển khai 534 chữ kí số cho các cơ quan nhà nước thuộc khối Đảng và khối chính quyền từ cấp tỉnh tới cấp xã.

+ Tại các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng phần mềm ISA làm rào chắn cho hệ thống và phần mềm diệt Virus Trend Micro Officescan nhằm đảm bảo an toàn dữ liệu, thông tin.

+ Đã triển khai phòng chống thư rác (SPAM) cho hệ thống thư điện tử công vụ. Trong quá trình theo dõi, đã ngăn chặn kịp thời 66.924 thư rác phát tán vào hệ thống trong đó chứa virus, phần mềm, mã độc hại,...

+ Hệ thống của Trung tâm Công thông tin điện tử tỉnh là nơi đặt cổng thông tin điện tử và hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh. Để đảm bảo an ninh thông tin mô hình Cổng thông tin điện tử áp dụng thiết kế 3 lớp: vùng MOSS, vùng DMZ và vùng Local. Sử dụng tường lửa Foretigate, mã CAPTCHA trong đăng ký tài khoản, sử dụng phương thức SSL/TLS trong truyền và lưu dữ liệu quan trọng.

### 3. Ứng dụng CNTT trong nội bộ của các cơ quan nhà nước:

- Khối Đảng đã đưa các cơ sở dữ liệu và một số phần mềm vào khai thác và sử dụng như: Cơ sở dữ liệu Đảng viên, Cơ sở dữ liệu văn kiện Đảng, phần mềm quản lý Đảng phí và quản lý tài sản,... Việc ứng dụng tin học vào hoạt động của cơ quan khối Đảng đã góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả công tác.

- Một số ứng dụng CNTT được triển khai rộng rãi trên địa bàn tỉnh:

+ Hệ thống mail công vụ đã được triển khai từ cấp tỉnh đến cấp xã. Hiện có 6.041 tài khoản thư điện tử công vụ (cá nhân có dung lượng 4Gb, tổ chức 10Gb) bao gồm cả khối Đảng, Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, khối các cơ quan nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh. Trong đó, 100% đơn vị thuộc khối Đảng và khối các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh tới cấp huyện được cấp hộp thư điện tử công vụ; 80% các huyện/thành phố triển khai hộp thư công vụ đến cấp xã/phường. Đến nay hệ thống thư điện tử đã bắt đầu phát huy được hiệu quả, tiết kiệm thời gian và chi phí chuyển nhận văn bản trong cơ quan nhà nước tỉnh.



+ Phần mềm Văn phòng điện tử đã được triển khai và đã sử dụng trên 44 cơ quan, đơn vị nhà nước từ cấp tỉnh, cấp huyện; đặc biệt, một số huyện đã triển khai đến cấp xã. Quá trình sử dụng đã nâng cao hiệu suất làm việc, khả năng điều hành tác nghiệp, lưu trữ, tìm kiếm, xử lý văn bản, tiết kiệm đáng kể thời gian và chi phí.

- 94% cán bộ, công chức các cấp thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử, hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc.

- 98% cán bộ, công chức toàn tỉnh được cấp hộp thư điện tử chính thức.

- 95% văn bản đi/đến trong nội bộ UBND tỉnh được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng và 80% trong nội bộ các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố trên toàn tỉnh và 70% giữa UBND tỉnh với cơ quan bên ngoài. Một số cơ quan như: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước, Sở Y tế, Chi cục Hải quan Đà Lạt, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải,... đã triển khai ứng dụng CNTT thống nhất theo ngành dọc từ Trung ương tới địa phương, đáp ứng cơ bản các tác nghiệp trong nội bộ của các cơ quan.

- Nhiều phần mềm, cơ sở dữ liệu đã được các cơ quan, đơn vị đưa vào khai thác sử dụng như: phần mềm quản lý giấy phép lái xe; hệ thống đăng kiểm xe cơ giới; hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc; hệ thống quản lý ngân sách; quản lý giá; xử lý đơn thư; dạy học dùng chung cho các môn cơ bản của các cấp học, quản lý phổ cập giáo dục các cấp, đăng ký doanh nghiệp,...

#### 4. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp:

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng có hai trang tiếng Anh và tiếng Việt, bao gồm 46 trang của các cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố. Năm 2015, Cổng thông tin một cửa điện tử tại địa chỉ: [motcua.lamdong.gov.vn](http://motcua.lamdong.gov.vn) đã đi vào hoạt động. Thời gian qua, cổng thông tin điện tử tỉnh và cổng thông tin một cửa điện tử đã cung cấp nhiều thủ tục trực tuyến, đồng thời hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến các hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp. Hiện nay, trên cổng có 1.805 thủ tục, trong đó mức độ 2 có 1.756 thủ tục, mức độ 3 có 18 thủ tục, mức độ 4 có 31 thủ tục.

- 100% cơ quan cấp sở và 91% cơ quan cấp huyện đã triển khai phần mềm một cửa, một cửa liên thông điện tử hiện đại. Nhìn chung, hệ thống một cửa hiện đại đã góp phần đắc lực trong việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp một cách công khai, công bằng, minh bạch đồng thời tăng cường tính trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương của người thực thi công vụ.

#### 5. Nguồn nhân lực ứng dụng CNTT:

- Tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Phó Trưởng ban, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông làm Ủy viên thường trực và lãnh đạo các sở, ban, ngành. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về CNTT của tỉnh.

- Ở cấp huyện: Phòng Văn hóa - Thông tin làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về CNTT ở địa phương, một số huyện đã thành lập Tổ tin học trực thuộc Phòng Văn hóa - Thông tin để triển khai ứng dụng CNTT cấp huyện.

- Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức CNTT cho CBCCVN trong các cơ quan nhà nước nói riêng và phát triển nguồn nhân lực CNTT của tỉnh nói chung. Hàng năm, đã mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức CNTT cho các đối tượng là lãnh đạo, chuyên viên và cán bộ chuyên trách CNTT trong



các cơ quan nhà nước. Đa số CBCC của tỉnh đã sử dụng thành thạo các kỹ năng cơ bản về tin học như: soạn thảo văn bản, bảng tính, sử dụng hệ thống điều hành tác nghiệp, sử dụng thư điện tử, tìm kiếm thông tin phục vụ công việc.

Tuy nhiên, nhân lực có trình độ cao về CNTT còn thiếu và yếu, tỷ lệ qua đào tạo chuyên sâu về CNTT chưa cao; 2/3 số cán bộ chuyên trách về CNTT tại các đơn vị là kiêm nhiệm. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai ứng dụng CNTT cũng như việc duy trì hoạt động ổn định, an toàn và khả năng khắc phục sự cố về CNTT tại các cơ quan, đơn vị.

6. Kinh phí triển khai các dự án ứng dụng CNTT giai đoạn 2011 - 2015 và các dự án còn đang triển khai đến nay (*Phụ lục 01*).

## II. MỤC TIÊU

### 1. Mục tiêu tổng quát:

- Phát triển hệ thống thông tin tạo nền tảng phát triển chính quyền điện tử. Tiếp tục đầu tư ứng dụng mạnh mẽ CNTT để giữ vững vị trí thứ hạng cao của tỉnh Lâm Đồng trong bảng xếp hạng toàn quốc về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Tích hợp, kết nối các hệ thống thông tin, tạo lập môi trường mạng chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước.

- Ứng dụng hiệu quả CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí hoạt động, nâng cao năng lực quản lý, điều hành của lãnh đạo các cấp, các ngành, đẩy mạnh công tác công khai, minh bạch thông tin.

- Cung cấp nhiều dịch vụ công cơ bản trực tuyến ở các mức độ 3, 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc mọi nơi. Giảm thiểu việc người dân liên hệ trực tiếp cơ quan nhà nước để thực hiện các thủ tục hành chính.

### 2. Mục tiêu cụ thể:

#### a) Ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước:

- Phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, hoàn thiện mạng diện rộng (WAN) của tỉnh sẵn sàng tham gia Chính phủ điện tử. Đến năm 2020, 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã có mạng nội bộ (LAN), có kết nối internet tốc độ cao.

- Ứng dụng CNTT đồng bộ nhằm tăng năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp, các ngành. Các hoạt động trao đổi và tác nghiệp tại các cơ quan, đơn vị được tin học hóa và thực hiện trên môi trường mạng. Đến 2020, 100% các đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã sử dụng phần mềm ứng dụng quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng; tỷ lệ hồ sơ, dữ liệu được số hóa đạt 100%; tỷ lệ trao đổi thông tin, tác nghiệp trên môi trường mạng đạt 100%; 80% các cuộc họp của Tỉnh ủy, UBND tỉnh với các huyện, thành phố và các đơn vị cấp xã được thực hiện trên môi trường mạng.

- Đến năm 2017, 100% văn bản không mật trình UBND tỉnh dưới dạng điện tử (bao gồm cả các văn bản trình song song cùng văn bản giấy); 80% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử (bao gồm cả các văn bản trình song song cùng văn bản giấy).

- Xây dựng các hệ thống ứng dụng CNTT đồng bộ, hiện đại. Ứng dụng đồng bộ các phần mềm dùng chung, các chương trình hỗ trợ quản lý và điều hành tác nghiệp.



- 100% các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã có ứng dụng các biện pháp đảm bảo an toàn an ninh thông tin.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ứng dụng, quản lý CNTT cho CBCCVC từ tỉnh đến cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

b) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp:

- Đẩy mạnh triển khai hệ thống một cửa điện tử phục vụ hoạt động một cửa tại các cơ quan nhà nước cấp sở, huyện, xã. Đến năm 2020, 100% đơn vị cấp sở, huyện và trên 80% UBND cấp xã triển khai phần mềm một cửa, một cửa liên thông điện tử hiện đại.

- Phát triển dịch vụ công qua môi trường mạng đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân, doanh nghiệp mọi lúc mọi nơi và bằng nhiều phương tiện khác nhau. Triển khai đồng bộ, toàn diện việc cung cấp các dịch vụ công cơ bản trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4. Đến năm 2017, 100% các dịch vụ công trực tuyến cơ bản được triển khai ở mức độ 3 và 30% dịch vụ công trực tuyến cơ bản được triển khai ở mức độ 4. Tích hợp các dịch vụ công trực tuyến của các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị trực thuộc lên Cổng thông tin một cửa điện tử của tỉnh và hệ thống một cửa điện tử quốc gia.

- Ứng dụng phổ biến CNTT trong các doanh nghiệp. Đến năm 2020, trên 80% doanh nghiệp có website và thực hiện giao dịch thương mại điện tử, hải quan điện tử, nộp thuế điện tử.

- Cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin, cơ chế, chính sách của các cơ quan nhà nước và của UBND tỉnh trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

### **III. NỘI DUNG**

#### **1. Hạ tầng kỹ thuật:**

Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo đảm cho các hoạt động ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước tạo nền tảng phát triển Chính quyền điện tử, bao gồm:

- Thay thế, bổ sung, nâng cấp một số máy tính, mạng máy tính, hệ thống tiếp đất chống sét thiết bị CNTT ở cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã.

- Nâng cấp, mở rộng trung tâm tích hợp dữ liệu và hoàn thiện trung tâm tích hợp dữ liệu Data center của tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển chính phủ điện tử.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống mạng diện rộng kết nối UBND tỉnh với các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

- Xây dựng hệ thống mạng nội bộ (LAN) cho 100% đơn vị cấp xã. Đảm bảo 100% cơ quan cấp tỉnh, huyện, xã có máy tính kết nối mạng LAN và internet.

- Trang bị các giải pháp an toàn, an ninh thông tin cho các cơ quan từ tỉnh, huyện, xã; ưu tiên sử dụng sản phẩm, giải pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, máy tính và mạng máy tính.

#### **2. Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước:**

- Từng bước triển khai các dịch vụ chia sẻ và tích hợp để kết nối các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố.

- Kết nối liên thông văn bản điện tử, dữ liệu điện tử từ Chính phủ, đến cấp tỉnh, huyện, xã: Thực hiện giải pháp liên thông văn bản điện tử giữa các sở, ban, ngành,



đơn vị cấp huyện, xã với UBND tỉnh và Chính phủ. Thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản tất cả các sở, ban, ngành, đơn vị cấp huyện, xã trước ngày 01/01/2017.

- Đầu tư trang thiết bị và phần mềm triển khai hệ thống quản lý văn bản và điều hành cấp xã. Đảm bảo 100% các đơn vị được đầu tư và sử dụng phần mềm văn phòng điện tử.

- Nâng cấp, mở rộng phần mềm dùng chung toàn tỉnh gồm: hệ thống mail công vụ, hệ thống văn phòng điện tử (eOffice, TDOOffice), cổng thông tin điện tử của tỉnh và hệ thống phần mềm một cửa điện tử hiện đại.

- Xây dựng, mở rộng các phần mềm chuyên ngành thiết yếu có hiệu quả cao phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp. Xây dựng, triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh, đặc biệt là các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, tài nguyên môi trường và thống kê phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở tích hợp với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành và địa phương, đáp ứng yêu cầu cập nhật, tra cứu, khai thác thông tin nhanh chóng và thuận lợi.

- Tiếp tục duy trì, nâng cấp, mở rộng hệ thống phòng họp trực tuyến từ tỉnh đến các huyện đảm bảo sự điều hành chỉ đạo của tỉnh.

- Tin học hóa các hoạt động nghiệp vụ trong cơ quan nhà nước. Chuẩn hóa các quy trình hành chính, quy trình nghiệp vụ và nội dung thông tin.

### 3. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp:

- Triển khai ứng dụng CNTT đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính kết hợp với hệ thống quản lý chất lượng ISO. Tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp trong hoạt động của cơ quan nhà nước bằng cách nâng cao hiệu quả kênh tiếp nhận ý kiến góp ý của người dân thông qua phần mềm điện tử, tổ chức đối thoại trực tuyến, chuyên mục hỏi đáp trực tuyến về hoạt động của các cơ quan nhà nước.

- Nâng cấp, chuẩn hóa nội dung trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, các trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 của Chính phủ Quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Tích hợp các dịch vụ công trực tuyến của các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị trực thuộc lên Cổng thông tin một cửa điện tử của tỉnh. Triển khai cung cấp dịch vụ công qua mạng điện tử theo hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan và tích hợp lên Cổng dịch vụ công Quốc gia (Một cửa điện tử Quốc gia).

- Ưu tiên triển khai đồng bộ, hiệu quả việc cung cấp các dịch vụ công cơ bản trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 trong giai đoạn 2016 - 2017 (*Phụ lục 02, 03*).

- Triển khai dự án hệ thống một cửa điện tử phục vụ hoạt động một cửa điện tử tại các cơ quan nhà nước cấp sở, huyện, xã.

- Hình thành và thúc đẩy phát triển giao dịch điện tử và thương mại điện tử.

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực: giải quyết việc làm, giáo dục và đào tạo, y tế, vùng nông thôn và các ngành dịch vụ: thuế, ngân hàng, hải quan, thương mại, du lịch,... phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.



#### 4. Đảm bảo an toàn thông tin:

- Xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin số cho hệ thống mạng của các cơ quan nhà nước.

- Tích hợp chứng thư số của Ban cơ yếu Chính phủ vào các ứng dụng CNTT của tỉnh; cung cấp chứng thư số cho các cá nhân là lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh tiến tới việc sử dụng văn bản điện tử thay văn bản giấy.

- Đầu tư trang bị cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật công nghệ cao, hiện đại; đào tạo nâng cao chuyên môn cho các cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn an ninh thông tin.

- Đảm bảo an ninh thông tin cho hệ thống CNTT và hệ thống mạng trên địa bàn tỉnh. Kịp thời triển khai các chính sách và chỉ đạo của UBND tỉnh về an ninh thông tin.

- Chủ động thông báo các cảnh báo về an toàn mạng máy tính và triển khai các biện pháp khắc phục của Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam - VNCERT đến các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng các biện pháp ngăn chặn các trang thông tin điện tử và blog có nội dung chống phá Đảng, Nhà nước. Kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý những trường hợp sử dụng Internet với mục đích xấu, sai quy định.

- Định kỳ tổ chức diễn tập các phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh và hoàn thành việc diễn tập khu vực phòng thủ tại các địa phương trong tỉnh. Xây dựng và triển khai các dự án ngành thông tin và truyền thông phải gắn chặt chẽ hơn với công tác quốc phòng.

- Tiếp tục tham mưu ban hành các quy hoạch chuyên ngành, văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế liên quan đến an toàn an ninh thông tin thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, báo chí xuất bản...

#### 5. Phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT:

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực CNTT, đẩy mạnh hợp tác với các Trường đại học, cao đẳng trong phát triển nguồn nhân lực CNTT; tạo điều kiện để một số chuyên gia về CNTT, cán bộ lãnh đạo, quản lý có điều kiện nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm áp dụng thành công Chính phủ điện tử.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng ứng dụng CNTT cho CBCS trong tỉnh, đặc biệt là ở các huyện, xã vùng sâu, vùng xa. Đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT ở các cơ quan nhà nước các cấp để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Tăng cường năng lực cán bộ làm công tác an toàn, an ninh thông tin trong các cơ quan nhà nước. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông kiện toàn phát huy vai trò bộ máy quản lý nhà nước về an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng từ tỉnh tới cơ sở trong đó chú trọng đến công tác đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin cho lãnh đạo, CBCSVC trong cơ quan nhà nước.

### IV. GIẢI PHÁP

#### 1. Giải pháp tài chính:



- Tranh thủ sự hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Trung ương. Ngoài ra, hàng năm cân đối và bố trí ngân sách tỉnh cho các dự án, hoạt động ưu tiên trong kế hoạch và đã đáp ứng các yêu cầu về hồ sơ thủ tục của từng loại dự án sử dụng nguồn vốn phù hợp.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án từ nguồn chi sự nghiệp khoa học công nghệ của tỉnh và các nguồn hợp pháp khác; thu hút nguồn vốn ODA để triển khai đầu tư cho các dự án ứng dụng CNTT của tỉnh.

- Hàng năm, ngân sách cấp huyện và cấp xã cần ưu tiên bố trí một phần kinh phí (khoảng 1 - 2%) của đơn vị cho các dự án, nội dung ứng dụng CNTT.

- Huy động các nguồn vốn để thực hiện các dự án ứng dụng và phát triển CNTT, trong đó tập trung đầu tư cho các dự án trọng tâm, trọng điểm có tính đột phá, tạo nền tảng phát triển chính quyền điện tử.

## 2. Giải pháp triển khai:

- Thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin cho các dự án để tiết kiệm kinh phí đầu tư ban đầu và nâng cao chất lượng, hiệu quả sử dụng dịch vụ.

- Xác định dự án, nội dung ứng dụng CNTT ưu tiên triển khai.

- Các cơ quan, đơn vị rà soát, chuẩn hóa các quy trình, thủ tục hành chính, gắn chặt nhiệm vụ ứng dụng CNTT với cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị để nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả hoạt động của cơ quan.

- Tiếp thu, nhân rộng các mô hình, dự án đã triển khai thành công trong và ngoài tỉnh để đẩy nhanh tiến độ ứng dụng CNTT thuộc kế hoạch này.

## 3. Giải pháp tổ chức thực hiện:

### a) Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này, hướng dẫn các cơ quan nhà nước xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm.

- Tham mưu kiện toàn Ban Chỉ đạo CNTT của tỉnh;

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về ứng dụng CNTT cho cán bộ, công chức, xây dựng các chính sách, môi trường pháp lý về CNTT.

- Tuyên truyền, hướng dẫn CBCC và nhân dân nâng cao nhận thức và hành động trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả, chất lượng công tác, tăng cường công khai, minh bạch thông tin, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Rà soát, đánh giá thực trạng các dự án CNTT tại đơn vị, kết quả đạt được, những hạn chế, yếu kém và giải pháp khắc phục đảm bảo các dự án đầu tư có hiệu quả. Thẩm định, phê duyệt các dự án ứng dụng CNTT theo thẩm quyền.

- Hàng năm rà soát, bổ sung, điều chỉnh các mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung của kế hoạch đảm bảo sát thực tế, khả năng và nhu cầu ứng dụng CNTT của tỉnh.

### b) Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xây dựng và tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí vốn sự nghiệp từ ngân sách tỉnh cho các dự án, nhiệm vụ trong dự toán ngân sách hàng năm cho ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước.



- Thẩm định, phê duyệt dự án sử dụng vốn sự nghiệp cho các chương trình dự án CNTT theo phân cấp, uỷ quyền.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh cho các dự án, nhiệm vụ trong dự toán ngân sách hàng năm cho ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước.

- Thực hiện các chức năng được phân cấp về quản lý dự án đầu tư.

d) Sở Khoa học và Công nghệ:

- Ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn chi sự nghiệp khoa học công nghệ cho các dự án, nội dung ứng dụng CNTT thuộc kế hoạch này.

- Hỗ trợ các sở, ngành và địa phương triển khai áp dụng quy trình ISO trong thực hiện các thủ tục hành chính.

- Tăng cường công tác bảo vệ sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực CNTT.

đ) Sở Nội vụ:

- Tăng cường chỉ đạo các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính.

- Điều chỉnh, bổ sung quy chế thi đua khen thưởng của tỉnh theo hướng bổ sung thêm tiêu chí thành tích về ứng dụng CNTT trong từng cơ quan, đơn vị, cá nhân.

e) Sở Tư pháp:

- Khẩn trương rà soát, cập nhật, bổ sung, thay đổi, chỉnh sửa bộ thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước để có thể áp dụng vào phần mềm một cửa điện tử hiện đại trong giải quyết thủ tục hành chính.

g) Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan:

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện các nội dung trong kế hoạch này.

- Kiểm tra, rà soát, đánh giá và định kỳ (6 tháng/lần) báo cáo tiến độ, kết quả, hiệu quả, khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai các dự án, nội dung ứng dụng CNTT tại đơn vị về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Kiện toàn bộ máy chuyên trách CNTT của đơn vị phù hợp với tình hình thực tế. Rà soát, đánh giá thực trạng các dự án về CNTT tại đơn vị, làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế yếu kém; từ đó có giải pháp khắc phục những yếu kém, tồn tại, đảm bảo các dự án đầu tư có hiệu quả, tránh lãng phí.

- Chủ trì xây dựng dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Giải pháp môi trường pháp lý:

- Triển khai xây dựng và ban hành khung Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh.

- Rà soát, điều chỉnh, xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT.

- Ban hành Quy định về cung cấp, chuẩn hóa thông tin; cập nhật và chia sẻ thông tin; đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.



- Cơ chế chính sách, chế độ ưu đãi để thu hút, giữ chân các cán bộ, chuyên gia công nghệ thông tin, đội ngũ giám sát, cảnh báo, ứng cứu sự cố, phòng chống tấn công đảm bảo an toàn mạng của cơ quan nhà nước.

## V. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Năm 2016: Hoàn thành xây dựng và triển khai thực hiện Kiến trúc chính quyền điện tử cấp tỉnh.

2. Giai đoạn 2016 - 2020:

- Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (máy tính, mạng LAN, thiết bị mạng . . .);
- Triển khai các phần mềm, ứng dụng, hệ thống thông tin, an toàn thông tin;
- Kết nối và chia sẻ.

## VI. KINH PHÍ, DANH MỤC DỰ ÁN

Tổng kinh phí: 142.021 triệu đồng (Một trăm bốn mươi hai tỷ, không trăm hai mươi một triệu đồng).

Kinh phí, danh mục dự án cụ thể theo Phụ lục 04 và Phụ lục 05.

## VII. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH

1. Thúc đẩy cải cách hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cơ quan nhà nước; tăng cường năng lực phục vụ người dân, doanh nghiệp, thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo nền tảng phát triển kinh tế tri thức của tỉnh.

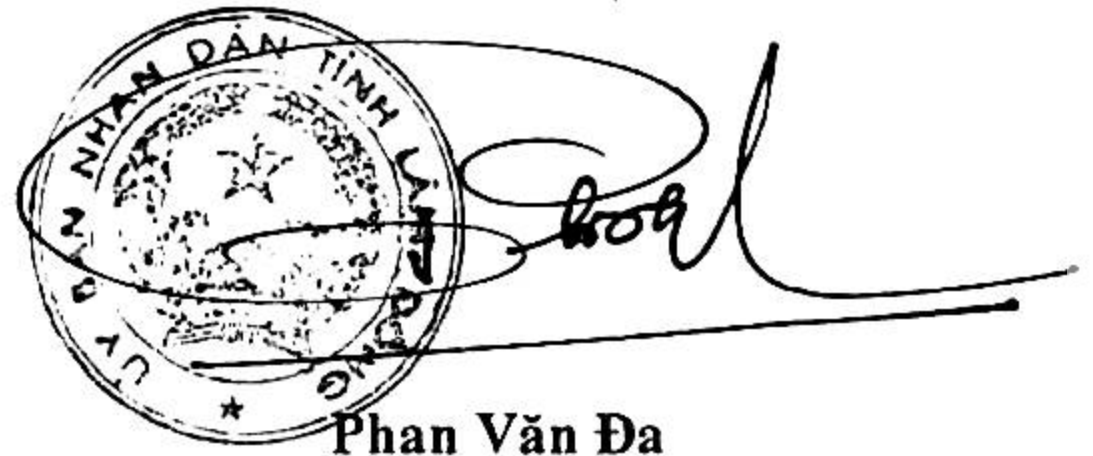
2. Tạo môi trường làm việc hiện đại, nhanh chóng, hiệu quả, công khai, minh bạch cho các cơ quan nhà nước; đồng thời giúp cung cấp các dịch vụ công một cách thuận lợi nhất đến người dân và doanh nghiệp, giảm chi phí hoạt động, nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp, thúc đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, hội nhập quốc tế của tỉnh.

3. Tạo nền tảng để xây dựng và thực hiện chính quyền điện tử. Tăng cường khả năng kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với doanh nghiệp, công dân; liên thông, tích hợp các ứng dụng, các hệ thống thông tin. /

### Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TTTU; TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, VX<sub>1</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

  
Phan Văn Đa





Phụ lục 01 Danh mục các dự án ứng dụng CNTT giai đoạn 2011 - 2015 đã và đang thực hiện  
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 529 /UBND-KH ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Tên dự án	Mục tiêu và quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Thời gian, tình trạng thực hiện
<b>I. Nhóm dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển:</b>				<b>34.531</b>	
1	Trang thiết bị cầu truyền hình từ tỉnh đến các huyện.	Đầu tư trang thiết bị phục vụ họp trực tuyến tại 14 đầu cầu: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Thành ủy Bảo Lộc, Huyện ủy Lạc Dương, Huyện ủy Bảo Lâm, UBND các huyện: Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên.	Sở TTTT	2.900	2011-2012 Đã thực hiện
2	Trang bị hệ thống văn phòng điện tử cho các cơ quan quản lý nhà nước cấp sở, huyện.	Trang bị hệ thống văn phòng điện tử đến các cơ quan quản lý nhà nước cấp sở, huyện nhằm rút ngắn thời gian chuyển, nhận văn bản, giảm thiểu chi phí, từng bước nâng cao trình độ sử dụng, ứng dụng CNTT của đội ngũ cán bộ, công chức; đồng thời hỗ trợ có hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, tạo môi trường làm việc trên mạng thân thiện, góp phần minh bạch hoá các quy trình giải quyết công việc và nâng cao hiệu quả quá trình cải cách thủ tục	Sở TTTT	10.595	2011-2012 Đã thực hiện
3	Trang bị máy vi tính, thiết bị CNTT hệ thống bảo mật tại các đơn vị cấp tỉnh, thành phố.	Trang bị máy vi tính, thiết bị CNTT, hệ thống bảo mật tại các đơn vị cấp tỉnh, thành phố nhằm nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng là cơ sở để triển khai các phần mềm ứng dụng CNTT.	Sở TTTT	1.880	2011-2012 Đã thực hiện
4	Xây dựng trang tiếng Anh trên Cổng thông tin điện tử Lâm Đồng.	Xây dựng Cổng thông tin điện tử Lâm Đồng bằng tiếng Anh trên nền tảng Cổng thông tin điện tử của tỉnh hiện có. Dịch thuật các thông tin có giá trị sử dụng lâu dài phục vụ: Quảng bá hình ảnh vùng đất, con người và tiềm năng của Lâm Đồng, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Giới thiệu về bộ máy tổ chức, các cơ quan hành chính, sự nghiệp trong tỉnh cũng như các cơ chế, chính sách và chủ trương thu hút đầu tư nhằm tăng cường thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào địa phương. Cung cấp các sự kiện nổi bật diễn ra trong tỉnh. Cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động du lịch dành cho du khách nước ngoài như các tour/ tuyến du lịch, các điểm tham quan du lịch, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, khu	TT Quản lý cổng thông tin điện tử	816	2011-2013 Đã thực hiện



TT	Tên dự án	Mục tiêu và quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Thời gian, tình trạng thực hiện
5	Xây dựng khu công nghệ phần mềm.	Công tác chuẩn bị cho việc xây dựng khu công nghệ phần mềm (bồi thường giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn,...).	Sở TTTT	8.000	2013-2015 Đã thực hiện
6	Đăng ký khách lưu trú qua mạng Internet.	Đăng ký khách lưu trú qua mạng Internet.	Sở VH TTDL	900	2010-2015 Đã thực hiện
7	Trạm vệ tinh ngân hàng dữ liệu văn hóa phi vật thể Việt Nam tại Lâm Đồng.	Ngân hàng dữ liệu văn hóa phi vật thể Việt Nam Lâm Đồng.	Sở VH TTDL	3.000	2011-2015 Đã thực hiện
8	Hệ thống cấp giấy phép lái xe bằng vật liệu PET.	Cấp giấy phép lái xe bằng vật liệu PET.	Sở GTVT	737	2011-2015 Đã thực hiện
9	Hệ thống GIS.	Hệ thống GIS quản lý của ngành Y tế.	Sở Y tế	1.700	2011-2015 Đã thực hiện
10	Đầu tư thiết bị, phần mềm phục vụ các ứng dụng ngành Bảo hiểm xã hội tỉnh.	Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, triển khai ứng dụng ngành Bảo hiểm xã hội tỉnh.	BHXH tỉnh	4.003	2011-2015 Đã thực hiện
<b>II. Nhóm dự án có sử dụng vốn sự nghiệp:</b>				<b>17.188</b>	
1	Đào tạo CNTT cho cán bộ lãnh đạo, công chức, cán bộ phụ trách CNTT,...	Đảm bảo cán bộ lãnh đạo, phụ trách CNTT trong các cơ quan từ tỉnh đến huyện được tham dự các lớp đào tạo về CNTT nhằm giúp nâng cao khả năng xây dựng, triển khai, quản lý, ứng dụng CNTT vào hoạt động của cơ quan.	Sở TTTT	1.500	Hàng năm Đã thực hiện
2	Kế hoạch Đảm bảo an toàn an ninh thông tin.	Tăng cường đảm bảo an toàn dữ liệu cho các cơ quan nhà nước; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên gia về an toàn an ninh thông tin, đánh giá mức độ an toàn an ninh thông tin cho hệ thống mail, cổng thông tin điện tử tỉnh và các trang thông tin thành viên, Đầu tư thiết bị cho hệ	Sở TTTT	2.328	Hàng năm Đã thực hiện
3	Thúc đẩy và ứng dụng phần mềm nguồn mở.	Đẩy mạnh ứng dụng mã nguồn mở trong các cơ quan Nhà nước thuộc tỉnh, triển khai các phần mềm trên nền tảng mã nguồn mở (firewall, sao lưu dữ liệu, hệ thống cân bằng tải,...).	Sở TTTT	1.620	Hàng năm Đã thực hiện
4	Xúc tiến phát triển thương mại điện tử.	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, phát triển phần mềm trọng điểm.	Sở TTTT	590	Hàng năm Đã thực hiện
5	Phát triển công nghiệp CNTT.	Triển khai các hoạt động đẩy mạnh phát triển công nghiệp CNTT.	Sở TTTT	2.790	Hàng năm Đã thực hiện



<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Mục tiêu và quy mô đầu tư</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Tổng mức đầu tư (triệu đồng)</b>	<b>Thời gian, tình trạng thực hiện</b>
6	Thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước hàng năm.	Triển khai các hoạt động đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước.	Sở TTTT	8.360	Hàng năm Đã thực hiện
<b>Tổng</b>				<b>51.719</b>	



PHỤ LỤC 02

DANH MỤC NHÓM CÁC DỊCH VỤ CÔNG ƯU TIÊN  
CẤP TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3

Đan hành kèm theo Kế hoạch số 529 /KH-UBND ngày 28 /01/2016  
của UBND tỉnh Lâm Đồng)



I. Các sở, ban, ngành:

Stt	Tên thủ tục
1.	Trả lời về đề nghị tổ chức họp báo
2.	Xác nhận thông báo sản phẩm quảng cáo trên màn hình điện tử
3.	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh
4.	Thẩm định hồ sơ đề nghị Bộ TTTT cấp, đổi thẻ nhà báo
5.	Thành lập Văn phòng đại diện của các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh
6.	Tổ chức họp báo tại địa phương của cơ quan, tổ chức nước ngoài
7.	Phát hành thông cáo báo chí của cơ quan, tổ chức nước ngoài tại địa phương Lâm Đồng
8.	Đăng tin, bài, phát biểu trên phương tiện thông tin đại chúng tại Lâm Đồng của cơ quan, tổ chức nước ngoài
9.	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài
10.	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng
11.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng
12.	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng
13.	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng
14.	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng
15.	Cấp giấy phép xuất bản Bản tin
16.	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
17.	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm
18.	Cấp phép hoạt động in xuất bản phẩm
19.	Cấp phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài
20.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký sử dụng máy photocopy màu
21.	Cấp giấy xác nhận đăng ký vàng mã để in
22.	Cấp Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh
23.	Thoả thuận địa điểm xây dựng trạm BTS
24.	Khiếu nại tố cáo trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông
25.	Hoàn trả các khoản đã nộp ngân sách
26.	Kê khai Giá
27.	Xác định tài sản thanh lý, tài sản điều chuyển, tài sản xác lập quyền sở hữu nhà nước
28.	Thẩm định và thông báo quyết toán vốn đầu tư XDCB theo niên độ ngân sách
29.	Công nhận cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả



30.	Công nhận vườn đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả
31.	Xác nhận nội dung quảng cáo thuốc Bảo vệ thực vật
32.	Thẩm định phương án di dân ngoại tỉnh
33.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông lâm và thủy sản
34.	Thủ tục khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức;
35.	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con
36.	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống
37.	Đăng ký thuế
38.	Thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động
39.	Thủ tục xác nhận các doanh nghiệp và hợp tác xã đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
40.	Thủ tục cho phép Đoàn trong nước, nước ngoài khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo
41.	Thủ tục cấp phiếu tiếp nhận đăng ký hội thảo thuốc
42.	Thủ tục trả lại chứng chỉ hành nghề dược
43.	Thủ tục thành lập thôn mới, tổ dân phố mới
44.	Thủ tục thi tuyển công chức
45.	Thủ tục xét tuyển công chức
46.	Thủ tục tiếp nhận các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức
47.	Thủ tục thi nâng ngạch công chức
48.	Thủ tục xếp ngạch, bậc lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng
49.	Thủ tục xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức từ cấp huyện trở lên
50.	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức
51.	Thủ tục thi tuyển viên chức
52.	Thủ tục xét tuyển viên chức
53.	Thủ tục xét tuyển đặc cách viên chức
54.	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
55.	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
56.	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
57.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội
58.	Thủ tục thành lập hội
59.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội
60.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội
61.	Thủ tục đổi tên hội
62.	Thủ tục hội tự giải thể
63.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội
64.	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện



65.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
66.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ
67.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ
68.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ
69.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
70.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động
71.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ
72.	Thủ tục đổi tên quỹ
73.	Thủ tục quỹ tự giải thể
74.	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
75.	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
76.	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
77.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
78.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
79.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
80.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc;
81.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề;
82.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề;
83.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất
84.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại
85.	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ
86.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức các lễ hội tín ngưỡng theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP
87.	Thủ tục đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có phạm vi hoạt động ở trong tỉnh Lâm Đồng
88.	Thủ tục công nhận tổ chức tôn giáo hoạt động trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng
89.	Thủ tục thành lập tổ chức tôn giáo cơ sở đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh Tín ngưỡng tôn giáo
90.	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo cơ sở đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo
91.	Thủ tục đăng ký cho hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, thành phố trong tỉnh Lâm Đồng
92.	Thủ tục đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, thành phố trong tỉnh Lâm Đồng



93.	Thủ tục chấp thuận việc mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo
94.	Thủ tục đăng ký người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP
95.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo thuộc trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP
96.	Thủ tục đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo
97.	Thủ tục chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm có sự tham gia của tín đồ ngoài huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng hoặc ngoài tỉnh Lâm Đồng
98.	Thủ tục chấp thuận tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc quy định tại Điều 29 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP
99.	Thủ tục đăng ký hiến chương, điều lệ sửa đổi của tổ chức tôn giáo quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP
100.	Thủ tục chấp thuận việc các tổ chức cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ đến từ nhiều huyện, thành phố trong tỉnh Lâm Đồng hoặc từ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
101.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi một huyện trong tỉnh Lâm Đồng
102.	Thủ tục chấp thuận sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại cơ sở tôn giáo hợp pháp ở Lâm Đồng
103.	Đơn vị tham gia lần đầu, đơn vị di chuyển từ địa bàn tỉnh, thành phố khác đến
104.	Điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hằng tháng
105.	Truy thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
106.	Người lao động có thời hạn ở nước ngoài tự đăng ký đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc
107.	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện
108.	Tham gia bảo hiểm y tế đối với người chỉ tham gia bảo hiểm y tế
109.	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình, người tham gia bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng
110.	Cấp và ghi xác nhận thời gian đóng BHXH trên sổ BHXH cho người tham gia được cộng nối thời gian nhưng không phải đóng BHXH; điều chỉnh làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm trước năm 1995
111.	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế

## II. UBND các huyện, thành phố:

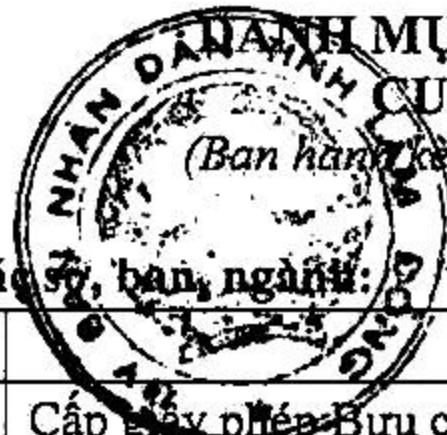
1.	Chuyên mục đích sử dụng đất
2.	Thủ tục đăng ký, xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất
3.	Cung cấp thông tin địa chính, xác minh tài sản
4.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể
5.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh theo yêu cầu của cá nhân
6.	Cấp giấy phép kinh doanh Karaoke



7.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
8.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
9.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
10.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
11.	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất NN giữa hai hộ gia đình cá nhân
12.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất (trường hợp phải xin phép)
13.	Thủ tục chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất
14.	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất do đổi tên, giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên, thay đổi về hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính
15.	Thủ tục đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
16.	Thủ tục đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
17.	Thủ tục đăng ký nhận quyền sử dụng đất do xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
18.	Thủ tục gia hạn sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc không trực tiếp sản xuất nông nghiệp được Nhà nước cho thuê đất nông nghiệp
19.	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất
20.	Thủ tục cấp đổi, bổ sung tài sản gắn liền với đất
21.	Trích lục bản đồ địa chính
22.	Thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch
23.	Cấp giấy phép xây dựng công trình không theo tuyến
24.	Cấp giấy phép xây dựng công trình theo tuyến



**PHỤ LỤC 03**



**DANH MỤC NHÓM CÁC DỊCH VỤ CÔNG ƯU TIÊN  
CUNG CẤP TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 529 /KH-UBND ngày 28 /01/2016  
của UBND tỉnh Lâm Đồng)

**I. Các sự vụ, ban, ngành:**

Stt	Tên thủ tục
1.	Cấp giấy phép Bưu chính
2.	Cấp lại giấy phép Bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng
3.	Cấp lại giấy phép Bưu chính khi hết hạn
4.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính
5.	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính bị mất hoặc hư hỏng
6.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính
7.	Đăng ký mã số đơn vị sử dụng ngân sách
8.	Đăng ký mã số đầu tư XDCB
9.	Hoàn trả các khoản đã nộp ngân sách
10.	Kê khai giá
11.	Xác định tài sản thanh lý, tài sản điều chuyển, tài sản xác lập quyền sở hữu nhà nước
12.	Kê khai thuế điện tử
13.	Nộp thuế điện tử
14.	Nộp phạt vi phạm hành chính
15.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước
16.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu của tổ chức khoa học và công nghệ
17.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên của tổ chức khoa học và công nghệ
18.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên của cơ quan quyết định thành lập, cơ quan quản lý trực tiếp của tổ chức khoa học và công nghệ
19.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ
20.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính (dẫn đến thay đổi cơ quan cấp giấy chứng nhận) của tổ chức khoa học và công nghệ
21.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi vốn của tổ chức khoa học và công nghệ
22.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu của tổ chức khoa học và công nghệ
23.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ
24.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp giấy chứng nhận của tổ chức khoa học và công nghệ bị mất



25.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp giấy chứng nhận của tổ chức khoa học và công nghệ bị rách, nát
26.	Cấp giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
27.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
28.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
29.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
30.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi thông tin của tổ chức khoa học và công nghệ ghi trên giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh.
31.	Cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ của văn phòng đại diện, chi nhánh
32.	Cấp giấy chứng nhận hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong trường hợp giấy chứng nhận hoạt động bị mất
33.	Cấp giấy chứng nhận hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong trường hợp giấy chứng nhận hoạt động bị rách, nát
34.	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải
35.	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải
36.	Đăng ký khai thác tuyến cố định và điều chỉnh tần suất chạy xe
37.	Cấp phù hiệu, biển hiệu cho xe hoạt động kinh doanh vận tải
38.	Cấp phù hiệu cho xe vận tải nội bộ, xe trung chuyển
39.	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
40.	Cấp giấy phép xe tập lái
41.	Cấp giấy phép đào tạo lái xe (cấp mới, cấp lại)
42.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành GTVT và ngành công an cấp
43.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học
44.	Thủ tục cấp thẻ cho người giới thiệu thuốc
45.	Cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề y tế tư nhân
46.	Cấp chứng chỉ hành nghề dược
47.	Cấp chứng nhận kinh doanh thuốc
48.	Cấp lại chứng chỉ Môi giới (định giá) Bất động sản khi chứng chỉ cũ bị rách nát
49.	Cấp lại chứng chỉ Môi giới (định giá) Bất động sản khi mất chứng chỉ
50.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề do chứng chỉ cũ bị rách nát
51.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề do chứng chỉ cũ bị mất
52.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề do chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng
53.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá xây dựng cho chứng chỉ cũ bị rách nát
54.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá xây dựng cho chứng chỉ cũ bị mất
55.	cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình



56.	Gia hạn giấy phép xây dựng
57.	Cấp lại giấy phép xây dựng
58.	Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
59.	Cấp phép văn phòng đại diện
60.	Đăng ký giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu
61.	Cấp chứng chỉ nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
62.	Cấp chứng nhận hành nghề kinh doanh thuốc thú y
63.	Giấy phép khai thác thủy sản
64.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau quả an toàn
65.	Cấp phiếu lý lịch tư pháp
66.	Đăng ký văn phòng giao dịch tổ chức hành nghề luật sư
67.	Đăng ký hành nghề luật sư
68.	Khai sinh có yếu tố nước ngoài
69.	Giám hộ có yếu tố nước ngoài
70.	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
71.	Cấp giấy chứng nhận đầu tư
72.	Cấp phép lao động cho người nước ngoài
73.	Cấp hộ chiếu công vụ, ngoại giao
74.	Cấp phép khoáng sản
75.	Cấp phép biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp
76.	Cấp giấy phép thực hiện quảng cáo

## II. UBND các huyện, thành phố:

1.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể (thay đổi địa điểm, nội dung đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể)
2.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể (thay đổi vốn điều lệ hợp tác xã)
3.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể (thay đổi người đại diện theo pháp luật, danh sách Ban quản trị, Ban kiểm soát hợp tác xã)
4.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể (hợp nhất, sát nhập hợp tác xã)
5.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể (chia tách hợp tác xã)
6.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể (thay đổi tên hợp tác xã)
7.	Đăng ký sửa đổi điều lệ hợp tác xã
8.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi, bổ sung ngành nghề hợp tác xã)
9.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hợp tác xã (thay đổi địa điểm kinh doanh)
10.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (trường hợp bị mất)
11.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (trường hợp bị hư hỏng)



12.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã
13.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã
14.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu và cấp lại khi giấy phép hết thời hạn hiệu lực trước 30 ngày
15.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu do bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần bị rách, bị nát hoặc bị cháy
16.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ thuốc lá
17.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ thuốc lá
18.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ thuốc lá
19.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm
20.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống
21.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao
22.	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng thuộc nguồn vốn ngân sách
23.	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình không thuộc nguồn vốn ngân sách
24.	Cấp giấy phép cải tạo, sửa chữa công trình có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng thuộc nguồn vốn ngân sách
25.	Cấp giấy phép cải tạo, sửa chữa công trình có vốn đầu tư không thuộc nguồn vốn ngân sách
26.	Cấp giấy phép xây dựng tạm công trình
27.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình
28.	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình
29.	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ trong đô thị
30.	Cấp giấy phép cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ trong đô thị
31.	Cấp giấy phép xây dựng tạm nhà ở riêng lẻ trong đô thị
32.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ trong đô thị
33.	Gia hạn giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ trong đô thị
34.	Đăng ký khai thác nước dưới đất
35.	Tặng "Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện" khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ chuyên đề, chương trình công tác, các cuộc vận động
36.	Tặng "Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện" khen thưởng thành tích đột xuất
37.	Thông báo quảng cáo trên băng rôn
38.	Xác định về vị trí dựng quảng cáo ngoài phạm vi (khuôn viên) của dự án (đối với trường hợp dựng quảng cáo trên đất công)
39.	Cấp giấy phép kinh doanh Karaoke
40.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
41.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng



42.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
43.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
44.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể
45.	Đăng ký kinh doanh hợp tác xã
46.	Đăng ký kinh doanh bia rượu, thuốc lá
47.	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ
48.	Đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất
49.	Thủ tục xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất
50.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
51.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chia tách, sáp nhập tổ chức; chia tách hộ gia đình hoặc chia tách nhóm người sử dụng đất, nhóm chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất
52.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
53.	Đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
54.	Chuyển mục đích sử dụng đất
55.	Thủ tục đăng ký, xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất
56.	Cấp giấy phép các hoạt động sử dụng vỉa hè, lề đường
57.	Khai sinh
58.	Kết hôn
59.	Đăng ký việc giám hộ
60.	Đăng ký thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập



**Phụ lục 04: Danh mục các dự án ứng dụng CNTT giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng vốn đầu tư phát triển**  
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 529 /UBND-KH ngày 28 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



Đvt: triệu đồng

Stt	Tên dự án	Mục tiêu đầu tư	Đơn vị chủ trì	Thời gian dự án	Kế hoạch vốn	Nguồn vốn
<b>I. Hạ tầng kỹ thuật</b>					<b>35.000</b>	
1	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu Data Center tỉnh Lâm Đồng.	Cung cấp các dịch vụ trên nền tảng đám mây, phục vụ khi phát sinh các chương trình quản lý trong các cơ quan.	Sở TTTT	2016-2020	10.000	Ngân sách TW 70% và tỉnh 30%
2	Nâng cấp Công thông tin điện tử của tỉnh.	Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, phần mềm hỗ trợ đề công thông tin điện tử đảm bảo được chức năng hoạt động	Sở TTTT	2016-2018	15.000	Ngân sách TW 50% và tỉnh 50%
3	Nâng cấp hệ thống thư điện tử.	Đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho 100% CBCC trên địa bàn tỉnh có thư điện tử công vụ để làm việc thông suốt, ổn định.	Sở TTTT	2016-2017	10.000	Ngân sách tỉnh
<b>II. An toàn, an ninh thông tin</b>					<b>4.990</b>	
1	Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin số cho hệ thống mạng của cơ quan nhà nước.	Cung cấp các thiết bị, giải pháp an toàn an ninh thông tin số cho hệ thống mạng của cơ quan nhà nước.	Sở TTTT	2016	4.990	Ngân sách tỉnh
<b>III. Phần mềm, ứng dụng hệ thống thông tin</b>					<b>52.460</b>	
1	Đầu tư trang thiết bị và phần mềm Văn phòng điện tử cho đơn vị cấp xã, phường, thị trấn.	Triển khai hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành tới tất cả các UBND xã, phường, thị trấn, đảm bảo 100% các đơn vị được đầu tư và sử dụng phần mềm Văn phòng điện tử.	Sở TTTT	2016-2020	10.000	Ngân sách tỉnh 50%, huyện 50%
2	Xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo xả lũ hạ nguồn các đập thủy điện.	Trang bị hệ thống thông tin phục vụ nhanh chóng, kịp thời trong công tác cảnh báo xả lũ đối với hạ nguồn các đập thủy điện.	Sở TTTT	2017-2018	5.000	Ngân sách tỉnh
3	Chương trình quản lý hiện vật bảo tàng.	Theo dõi, quản lý, thống kê, báo cáo hiện vật trong bảo tàng.	Sở VH TTDL	2016-2017	500	Ngân sách tỉnh
4	Phần mềm thư viện KOHA, thư viện số DLIB.	Quản lý vốn tài liệu bạn đọc, xử lý nghiệp vụ thư viện.	Sở VH TTDL	2016-2018	560	Ngân sách tỉnh



Stt	Tên dự án	Mục tiêu đầu tư	Đơn vị chủ trì	Thời gian dự án	Kế hoạch vốn	Nguồn vốn
5	Phần mềm quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ	Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên hệ thống máy tính.	Sở Ngoại vụ	2016-2020	200	Ngân sách tỉnh
6	Phần mềm quản lý các dự án PCP nước ngoài (NGO) và công tác hợp tác quốc tế.	Quản lý công tác hợp tác quốc tế và NGO.	Sở Ngoại vụ	2016-2020	200	Ngân sách tỉnh
7	Đầu tư hệ thống phần mềm, tích hợp dữ liệu, triển khai giao dịch điện tử.	Quản lý điều hành công việc, giao dịch với đơn vị sử dụng lao động và thời gian giải quyết các chế độ cho người lao động.	Bảo hiểm xã hội tỉnh	2016-2020	1.000	Ngân sách TW 50% và tỉnh 50%
8	Xây dựng hệ thống trực tuyến ngành Giáo dục.	Đáp ứng các yêu cầu học, thi, kiểm tra trực tuyến.	Sở GDĐT	2016-2020	35.000	Ngân sách TW 50% và tỉnh 50%
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>92.450</b>	



STT	Tên dự án, nội dung hoạt động	Mục tiêu đầu tư	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn (ngân sách tỉnh)					
					Tổng	Phân kỳ vốn				
						2016	2017	2018	2019	2020
4	Đầu tư, nâng cấp thiết bị mạng chuyên dụng cho hệ thống công thông tin điện tử.	Đảm bảo hệ thống công thông tin điện tử vận hành ổn định; tăng cường khả năng phòng chống tấn công mạng cho hệ thống công thông tin điện tử; đảm bảo thông tin được bảo mật theo đúng quy định.	Sở TTTT	2017	500		500			
5	Triển khai chứng thư số cá nhân cho cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh.	Mỗi năm triển khai 440 chứng thư số cá nhân cho cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh.	Sở TTTT	2016-2020	500	100	100	100	100	100
6	Tích hợp chứng thư số vào hệ thống xác thực người dùng.	Tăng khả năng bảo mật định danh người dùng cho các hệ thống thông tin của tỉnh.	Sở TTTT	2016	500	500				
7	Tích hợp chứng thư số vào hệ thống thư điện tử công vụ.	Tăng khả năng bảo mật thông tin điện tử gửi qua hệ thống thư điện tử công vụ.	Sở TTTT	2018	200			200		
8	Tích hợp chứng thư số vào hệ thống công thông tin điện tử.	Tăng khả năng bảo mật, toàn vẹn dữ liệu thông tin điện tử đăng tải lên hệ thống công thông tin điện tử.	Sở TTTT	2019	200				200	
9	Tích hợp chứng thư số vào hệ thống kết nối liên thông.	Tăng khả năng định danh, bảo mật, toàn vẹn dữ liệu thông tin điện tử truyền tải trên hệ thống kết nối liên thông.	Sở TTTT	2020	200					200
10	Tích hợp chứng thư số vào hệ thống văn phòng điện tử.	Tăng khả năng định danh, bảo mật, toàn vẹn dữ liệu. Tăng hiệu quả công tác chỉ đạo điều hành, tăng tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử.	Sở TTTT	2020	200					200
11	Tích hợp chứng thư số vào hệ thống một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến.	Tăng khả năng định danh, bảo mật, toàn vẹn dữ liệu thông tin điện tử phục vụ công tác cung cấp dịch vụ công đến người dân và tổ chức.	Sở TTTT	2020	200					200



STT	Tên dự án, nội dung hoạt động	Mục tiêu đầu tư	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn (ngân sách tỉnh)					
					Tổng	Phân kỳ vốn				
						2016	2017	2018	2019	2020
12	Duy trì vận hành các chứng thư số đã được cấp.	Áp sát hướng dẫn, thay thế, sửa chữa hoặc thay đổi thông tin các chứng thư số đã được cấp.	Sở TTTT	2016-2020	420	30	30	30	30	300
13	Triển khai giám sát Hệ thống mạng khu Hành chính tập trung.	Định kỳ giám sát hệ thống, tăng khả năng phòng chống tấn công mạng, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.	Sở TTTT	2016	500	500				
14	Giám sát an toàn an ninh thông tin hệ thống công thông tin điện tử.	Định kỳ giám sát hệ thống, tăng khả năng phòng chống tấn công mạng, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.	Sở TTTT	2016-2020	500	100	100	100	100	100
15	Giám sát an toàn an ninh thông tin hệ thống thư điện tử công vụ.	Định kỳ giám sát hệ thống, tăng khả năng phòng chống tấn công mạng, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.	Sở TTTT	2016-2020	400	80	80	80	80	80
<b>IV. Đào tạo nhân lực CNTT</b>					<b>2.350</b>	<b>370</b>	<b>670</b>	<b>370</b>	<b>570</b>	<b>370</b>
1	Bồi dưỡng, nâng cao trình độ ứng dụng CNTT cho CBCC các cấp, các ngành.	Đảm bảo lãnh đạo các cấp, CBCC, cán bộ chuyên trách sử dụng tốt các ứng dụng CNTT vào hoạt động đơn vị, góp phần thúc đẩy việc cải cách hành chính.	Sở TTTT	2016-2020	1.500	300	300	300	300	300
2	Hội nghị đánh giá hiệu quả dịch vụ công trực tuyến.	Kịp thời đánh giá việc ứng dụng dịch vụ công trực tuyến làm cơ sở rút kinh nghiệm đưa ra giải pháp để việc ứng dụng dịch vụ	Sở TTTT	2017	100		100			
3	Hội thảo về CNTT - Chính phủ điện tử.	Cung cấp cho lãnh đạo tỉnh, các sở, ban, ngành và địa phương những xu hướng về công nghệ, tình hình ứng dụng và phát triển CNTT trong xây dựng chính quyền điện tử	Sở TTTT	2017-2020	400		200		200	
4	Tham quan học tập kinh nghiệm tại các tỉnh có trình độ cao về CNTT.	Nhằm nghiên cứu, học hỏi những mô hình triển khai hiệu quả, điển hình về CNTT của các tỉnh bạn để áp dụng trên địa bàn tỉnh	Sở TTTT	2016-2020	350	70	70	70	70	70
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>49.571</b>	<b>12.549</b>	<b>10.679</b>	<b>9.860</b>	<b>9.506</b>	<b>6.976</b>





**Phụ lục 05: Danh mục các dự án ứng dụng CNTT giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng vốn sự nghiệp**  
 (Ban hành kèm theo Kế hoạch số 529 /UBND-KH ngày 28 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đvt: triệu đồng

STT	Tên dự án, tên dự án hoạt động	Mục tiêu đầu tư	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn (ngân sách tỉnh)					
					Tổng	Phân kỳ vốn				
						2016	2017	2018	2019	2020
<b>I. Hạ tầng kỹ thuật</b>					<b>12.360</b>	<b>3.160</b>	<b>2.400</b>	<b>2.400</b>	<b>2.200</b>	<b>2.200</b>
1	Nâng cấp trang thiết bị mạng LAN cho các đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh.	Đảm bảo cơ bản các yêu cầu về mạng LAN tại các đơn vị để sẵn sàng triển khai các ứng dụng CNTT, đảm bảo việc lãnh chỉ đạo điều hành; đảm bảo đủ máy tính cho CBCCC làm việc tại cấp xã, 100% cơ quan cấp xã có	Sở TTTT	2016-2020	11.700	2.500	2.400	2.400	2.200	2.200
2	Hệ thống tích điện dùng chung cho toàn bộ máy chủ của Trung tâm hành chính tỉnh.	Duy trì hoạt động liên tục hệ thống trang thiết bị máy chủ cho các cơ quan tại Trung tâm hành chính tỉnh.	Sở TTTT	2016	660	660	0	0	0	0
<b>II. Phần mềm, ứng dụng hệ thống thông tin</b>					<b>26.141</b>	<b>5.409</b>	<b>5.499</b>	<b>5.780</b>	<b>6.226</b>	<b>3.226</b>
1	Triển khai hệ thống một cửa điện tử hiện đại và dịch vụ công trực tuyến cho VP UBND tỉnh, huyện Đam Rông và UBND cấp xã.	Triển khai hệ thống một cửa điện tử hiện đại cho VP UBND tỉnh, 01 UBND cấp huyện còn lại và 131 UBND cấp xã. Hệ thống phần mềm một cửa góp phần cải cách hành chính, hiện đại hoá công sở, tăng cường hiệu quả, chất lượng công tác, công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan	Sở TTTT	2016-2018	14.480	4.000	4.000	3.480	3.000	0
2	Nâng cấp phần mềm một cửa hiện đại cho 04 UBND cấp huyện: Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Tẻh.	Nâng cấp hệ thống một cửa đã đầu tư cho các huyện, đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4.	Sở TTTT	2016	600	600				



STT	Tên dự án, nội dung hoạt động	Mục tiêu đầu tư	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn (ngân sách tỉnh)					
					Tổng	Phân kỳ vốn				
						2016	2017	2018	2019	2020
3	Duy trì hệ thống một cửa điện tử hiện đại và dịch vụ công trực tuyến cho các sở, ngành, UBND cấp huyện, xã.	Hệ thống phần mềm một cửa góp phần cải cách hành chính, hiện đại hoá công sở, tăng cường hiệu quả, chất lượng công tác, công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.	Sở TTTT	2016-2020	9.861	409	1.299	2.100	3.026	3.026
4	Thúc đẩy và ứng dụng phần mềm nguồn mở.	Đẩy mạnh ứng dụng mã nguồn mở trong các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh, triển khai các phần mềm trên nền tảng mã nguồn mở (firewall, sao lưu dữ liệu, hệ thống cân bằng	Sở TTTT	2016-2020	1.000	200	200	200	200	200
5	Xây dựng kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Lâm Đồng.	Xây dựng kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Lâm Đồng.	Sở TTTT	2016	200	200				
<b>III. An toàn, an ninh thông tin</b>					<b>8.720</b>	<b>3.610</b>	<b>2.110</b>	<b>1.310</b>	<b>510</b>	<b>1.180</b>
1	Đầu tư, nâng cấp thiết bị mạng chuyên dụng cần thiết cho hệ thống mạng tại Trung tâm hành chính tỉnh.	Đảm bảo hệ thống vận hành ổn định; Tăng cường khả năng phòng chống tấn công mạng cho hệ thống; Đảm bảo thông tin được bảo mật theo đúng quy định.	Sở TTTT	2016-2017	1.500	1.000	500			
2	Đầu tư, nâng cấp thiết bị mạng chuyên dụng cần thiết cho hệ thống mạng tại UBND cấp huyện.	Đảm bảo các hệ thống vận hành ổn định; Tăng cường khả năng phòng chống tấn công mạng cho các hệ thống mạng cấp huyện; Đảm bảo thông tin được bảo mật theo đúng quy định.	Sở TTTT	2016-2019	2.400	800	800	800		
3	Đầu tư, nâng cấp thiết bị mạng chuyên dụng cho hệ thống thư điện tử công vụ.	Đảm bảo hệ thống thư điện tử vận hành ổn định; Tăng cường khả năng phòng chống tấn công mạng, chống thư rác cho hệ thống thư điện tử công vụ; Đảm bảo thông tin được bảo mật theo đúng quy định.	Sở TTTT	2016	500	500				